



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2010*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty Cổ phần in Diên Hồng được thành lập trên cơ sở Cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định 1574/QĐ-BGD & ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo giấy kinh doanh số 0103004371
- + Đăng kí lần đầu, ngày 13 tháng 05 năm 2004 vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng( Mười tỉ đồng)
- + Đăng kí thay đổi lần 2, ngày 22/6/ 2007 vốn điều lệ : 13 831 800 000 ( Mười ba tỷ, tám trăm ba một triệu, tám trăm ngàn đồng )

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

In sách giáo khoa, các tài liệu dạy và học khác của ngành giáo dục đào tạo theo kế hoạch hàng năm của Nhà Xuất bản Giáo dục; In, sản xuất kinh doanh các tài liệu, ấn phẩm, sản phẩm khác phù hợp với chức năng nhiệm vụ theo quy định của Pháp luật.

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

- Công ty được Nhà xuất bản giáo dục giao sản lượng in sách giáo khoa chiếm trên 75,6% sản lượng trang in thành phẩm thực hiện năm 2010 tạo điều kiện ổn định việc làm cho người lao động.
- Cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt làm cho đơn giá về gia công in thấp, giá vật tư đầu vào lại tăng cao làm cho Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1- Kỳ kế toán năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc ngày 31/12/2010

#### **2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**



### 1- **Chế độ kế toán áp dụng :**

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

### 3- **Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Công ty nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ quy định ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ quy định theo tỷ giá liên ngân hàng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm kế toán.

### 2- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: Trùng khớp giá trị thực tế của hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá trị NVL chính trực tiếp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán thường xuyên, giá trị thực tế xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

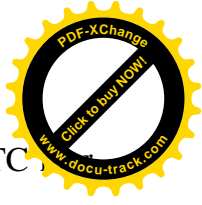
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì cuối năm giá trị chênh lệch giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng là không đáng kể.

### 3- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên giá đánh giá TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ



- Phương pháp khấu hao áp dụng theo Đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo QĐ số 206/2003/QĐ - BTC sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc:	6-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	7-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	6-10 năm
+ Thiết bị văn phòng:	8-10 năm

- Các trường hợp khấu hao đặc biệt: Không

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đầy đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản chi phí thuộc tổ chức - a phát sinh nh- ng ®- íc trích tr- íc vµo chi phí SXKD kú nuy ®ó ®¶m b¶o khi chi phí ph¸t sinh thuộc tổ chức kinh g¸y biõn ®éng cho chi phí s¶n xu¸t ®¶m b¶o nguyªn t¸c ph¸i h¸p gi¸a chi phí vµ doanh thu. Khi c¸c chi phí ®¸ ph¸t sinh, nõu c¸ sè ch¸nh lch ví i sè ®. trích, k to¸n tin h¸nh ghi s¸ b¸ sung ho¸c ghi gi¶m chi phí t- ¸ng ng ví i ph¸n ch¸nh lch.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ lương đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí quản lí doanh nghiệp trong kỳ.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được HĐQT phê duyệt sẽ trích các quỹ theo Thông báo số 2276/CV-NXBGD ngày 27/12/2006 của TGD và các quy định Pháp lí hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

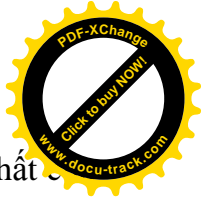
- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lí của các khoản đã thu được tiền và sẽ thu được tiền.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

#### **15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Các khoản phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.



- Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng: Công ty có trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vì giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không thu được của khách hàng tại thời điểm lập báo cáo là tương đối.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

(Đơn vị tính: VNĐ)

<b>01-Tiền</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Tiền mặt	110,544,362	52,210,123
- Tiền gửi ngân hàng	1,415,691,086	1,974,631,415
- Tiền gửi có kỳ hạn		1,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,526,235,448</b>	<b>3,026,841,538</b>
<b>03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	2,231,343,740	692,219,133
- Phải thu khác	1,340,851,690	1,212,751,065
<b>Cộng</b>	<b>3,572,195,430</b>	<b>1,904,970,198</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7,519,997,989	11,111,197,713
- Công cụ, dụng cụ	12,349,282	16,431,111
- Chi phí SX, KD dở dang	2,298,750,202	1,737,091,564
- Thành phẩm	402,405,138	363,434,896
- Hàng gửi đi bán	1,103,437	36,517,451
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10,234,606,048</b>	<b>13,264,672,735</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	223,875,538	794,502,457



- Các khoản phải thu Nhà nước

286,838

232,95

**Cộng**

224,162,376

794,735,392

**08. Tình hình tăng giảm TSCĐ trong năm:**

**31/12/2010**

01/01/2010

**\*) Tăng:**

110,000,000

226,666,667

- Nhà cửa vật kiến trúc

- Máy móc TBị:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn ( Xe nâng hàng )

110,000,000

226,666,667

**\*) Giảm:**

**11- Chi phí xây dựng dở dang**

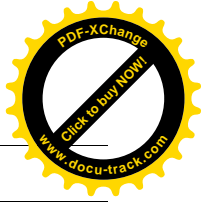
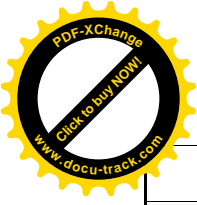
31/12/2010

01/01/2010

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

**Cộng**

Chỉ tiêu	Nhóm Tài sản cố định				
	Nhà cửa	MM Thiết bị	PT vận tải	TB DC Quản lý	Cộng
1	2	3	4	5	6=2+3+4+5
<b>I. Nguyên giá TSCĐ:</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	2,877,629,520	15,785,478,006	1,057,548,638	215,105,673	19,935,761,837
<b>2. Số tăng trong năm</b>			110,000,000		110,000,000
Trong đó:					0
- Mua trong năm			110,000,000		110,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang XD CB					
<b>3. Số giảm trong năm</b>					



- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số cuối năm</b>	2,877,629,520	15,785,478,006	1,167,548,638	215,105,673	20,045,761,837
<b>II. Giá trị đã hao mòn</b>	2,532,255,376	10,677,733,173	672,187,472	215,105,673	14,097,281,694
1. Số dư đầu năm	2,381,040,300	9,488,412,141	531,619,315	215,105,673	12,616,177,429
2. Số khấu hao năm	151,215,076	1,189,321,032	140,568,157		1,481,104,265
3. Chuyển sang BĐS đầu tư					
4. Thanh lý, nhượng bán					
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Đầu kỳ</b>	496,589,220	6,297,065,865	525,929,323	0	7,319,584,408
<b>2. Cuối kỳ</b>	345,374,144	5,107,744,833	495,361,166	0	5,948,480,143

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

31/12/2010

01/01/2010

- Vay ngắn hạn

7,982,666,633

- Nợ ngắn hạn

**Cộng**

0

7,982,666,633

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

31/12/2010

01/01/2010

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

31,991,587

6,849,033

- Thuế thu nhập cá nhân, vãng lai

1,400,962

517,200

**Cộng**

33,392,549

7,366,233

**17. Chi phí trả trước**

31/12/2010

01/01/2010

- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép

**Cộng :**

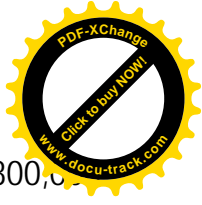
**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

31/12/2010

01/01/2010



- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	46,459,032	48,670,391
- Bảo hiểm xã hội	72,616,022	70,550,933
- Nhận kí cược, kí quỹ ngắn hạn	33,000,000	20,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,078,238,791	1,058,969,479
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,267,506	
<b>Cộng</b>	1,235,581,351	1,198,190,803
<b>bộ</b>	31/12/2010	01/01/2010
<b>Cộng</b>		
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	31/12/2010	01/01/2010
<i>a- Vay dài hạn</i>		
<i>b- Nợ dài hạn</i>		
<b>Cộng</b>		
<b>22- Vốn chủ sở hữu</b>	31/12/2010	01/01/2010
<i>a- Bảng biến động về vốn</i>		
<i>b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	13,831,800,000	13,831,800,000
- Vốn góp của Nhà nước	7,106,000,000	7,106,000,000
- Vốn góp các đối tượng khác	6,725,800,000	6,725,800,000
<b>Cộng</b>		
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	31/12/2010	01/01/2010
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	13,831,800,000	13,831,800,000
+ Vốn góp đầu năm	13,831,800,000	13,831,800,000
năm		
năm		



+ Vốn góp cuối năm	13,831,800,000	13,831,800,000
<b>chia</b>	414,954,000	1,106,544,000
<b>d- Cổ tức</b>	31/12/2010	01/01/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<b>d- Cổ phiếu</b>	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành	1,383,180	1,383,180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,383,180	1,383,180
+ Cổ phiếu phổ thông	1,383,180	1,383,180
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	1,454,245,544	1,454,245,544
- Quỹ dự phòng tài chính	9,265,162	67,526,718
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ đầu tư Tài chính:		
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi:		

vị:

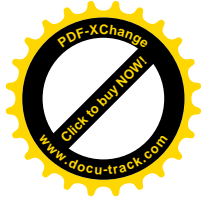
**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Đơn vị tính: VNĐ

	<b>Q4/2010</b>	<b>Q4/2009</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)</b>	4,329,686,932	4,412,095,347	25,205,438,009
<i>Trong đó:</i>			
- Doanh thu bán hàng	4,329,686,932	4,412,095,347	25,205,438,009
<b>26. Các khoản giảm trừ Doanh thu ( Mã số 02)</b>			0





*Trong đó:*

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

<b>27. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)</b>	4,329,686,932	4,412,095,347	25,205,438,009
--	---------------	---------------	----------------

*Trong đó:*

hóa	4,329,686,932	4,412,095,347	25,205,438,009
-----	---------------	---------------	----------------

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

<b>28. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	4,339,081,776	3,840,324,432	22,921,363,415
---	---------------	---------------	----------------

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	8,426,183	50,901,910	52,612,934
--	-----------	------------	------------

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

<b>30. Chi phí tài chính ( Mã số 22)</b>		128,186,782	346,471,300
--	--	-------------	-------------

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

<b>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành ( Mã số 51)</b>	31,991,587	6,849,033	184,485,867
--	------------	-----------	-------------

- CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	31,991,587	6,849,033	184,485,867
- Điều chỉnh CP Thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành			

<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	25,228,422,801		28,740,322,415
---	----------------	--	----------------

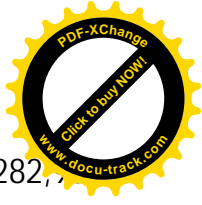
- |                                 |                |  |                |
|---------------------------------|----------------|--|----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17,702,250,425 |  | 20,085,544,839 |
| - Chi phí nhân công             | 2,258,162,721  |  | 3,098,016,319  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1,481,104,265  |  | 1,487,263,539  |



- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

3,396,191,464  
390,713,926

2,495,282,7  
1,574,214,817



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

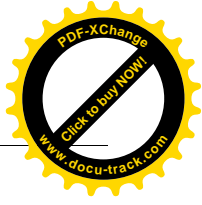
**VII. Những thông tin khác**

**1. Tình hình thu nhập của CBCNV:**

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	
		Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng quỹ lương		3,690,203,213	3,866,313,708
2. Tiền thưởng + khác		1,039,637,134	1,631,388,990
3. Tổng thu nhập		4,729,840,347	5,497,702,698
4. Tiền lương bình quân		1,983,980	1,770,290
5. Thu nhập bình quân		2,542,925	2,517,263

**2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2009
<b>1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu NV</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	22.67	25.5
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	77.33	74.5
<b>1.2 Bố trí cơ cấu</b>			
- Nợ phải trả / Tổng Nguồn vốn	%	39.99	44.95
- Nguồn vốn CSH / Tổng Nguồn vốn	%	60.01	55.05
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			



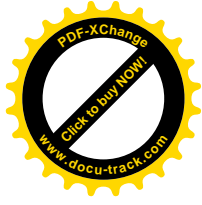
- TT nhanh: (TSLĐ- HTK)/Nợ ngắn hạn phải trả	lần	0.98	0.64
- TT hiện hành: Tổng TSLĐ/ Nợ phải trả	lần	1.93	1.66
<b>3. Tỷ suất sinh lời:</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận / DT+TN khác</b>			
khác	%	2.49	2.96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / DT+TN khác	%	1.79	2.7
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng Tài sản	%	2.49	3.08
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng Tài sản	%	1.79	2.81
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	2.99	5.11

### 3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan:

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng:

Nhà XBGDVN:	Cty mẹ	74 356 353
NXBGD tại TP Hà Nội	Đơn vị thuộc NXBGD	16 292 064 497
Tạp chí toán học và tuổi trẻ	Đơn vị thuộc NXBGD	328 425 168
Tạp chí văn học và tuổi trẻ	Đơn vị thuộc NXBGD	612 351 043
Tạp chí toán tuổi thơ	Đơn vị thuộc NXBGD	619 067 809
Cty CP SGK tại TP HCM	Đơn vị thuộc NXBGD	1 913 568 411
Cty CP sách ĐH - DN	Đơn vị thuộc NXBGD	1 035 023 399
PHSGD	Đơn vị thuộc NXBGD	17 000 000
Cty CP học liệu GDHN	Đơn vị thuộc NXBGD	91 461 688



Cty CP sách Dân Tộc	Đơn vị thuộc NXBGD	749 680 972
Cty CP đầu tư và PTGD HN	Đơn vị thuộc NXBGD	1 295 863 445
Cty CP Dịch vụ xuất bản GDHN	Đơn vị thuộc NXBGD	132 509 086

**Mua hàng:**

Nhà XBGDVN:	Cty mẹ	4 245 460 804
-------------	--------	---------------

**Phải thu:**

Tạp chí văn học và tuổi trẻ	Đơn vị thuộc NXBGD	65 704 560
Tạp chí toán tuổi thơ	Đơn vị thuộc NXBGD	100 000 000
Cty CP SGK tại TP HCM	Đơn vị thuộc NXBGD	205 930 025
Cty CP sách ĐH - DN	Đơn vị thuộc NXBGD	100 000 000
PHSGD	Đơn vị thuộc NXBGD	270 000
Cty CP học liệu GDHN	Đơn vị thuộc NXBGD	8 000 000
Cty CP sách Dân Tộc	Đơn vị thuộc NXBGD	540 812 197
Cty CP đầu tư và PTGD HN	Đơn vị thuộc NXBGD	106 028 776

**Phải trả:**

Nhà XBGDVN:	Cty mẹ	1 706 486 272
<b>NXBGD tại TP HN</b>		<b>171 257 799</b>

*Hà nội, ngày 05 tháng 01 năm 2011*

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Trần Thị Lan**



**Đinh Ngọc Thực**